

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất                    | 04 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 04 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 - 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 38 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II Năm tài chính 2016 của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 04 năm 2016 với tổng số vốn điều lệ là 3.299.945.720.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                            |
|--------------------|----------------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông: Vũ Trọng Long | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |
| Ông Phạm Mạnh Hùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng   | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |
| Bà: Nguyễn Thị Hà  | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ        | Tổng Giám đốc     |
| Bà: Trần Thị Hoàng Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu       | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Tươi     | Trưởng ban |
| Bà: Phan Thị Thu Hương  | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Thúy Nga | Thành viên |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy**

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Đỗ Hữu Hà**

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/09/2016               | 01/04/2016             |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                      | (Phân loại lại)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.441.881.534.996</b> | <b>999.347.375.318</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>468.290.237.269</b>   | <b>196.866.745.489</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 49.290.237.269           | 48.866.745.489         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 419.000.000.000          | 148.000.000.000        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>30.000.000.000</b>    | <b>83.175.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 30.000.000.000           | 83.175.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>127.361.041.274</b>   | <b>59.722.817.753</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 104.203.363.739          | 37.759.334.605         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 22.276.568.501           | 19.722.386.071         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 881.109.034              | 2.241.097.077          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>08</b>   | <b>804.347.219.530</b>   | <b>654.084.103.836</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 804.509.579.530          | 655.006.783.836        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (162.360.000)            | (922.680.000)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.883.036.923</b>    | <b>5.498.708.240</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 589.900.648              | 613.684.333            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 11.271.918.918           | 4.881.960.907          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 21.217.357               | 3.063.000              |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/09/2016               | 01/04/2016               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | (Phân loại lại)<br>VND   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>3.021.510.030.439</b> | <b>998.117.336.790</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>30.000.000</b>        | -                        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 07          | 30.000.000               | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>92.070.778.031</b>    | <b>470.522.839.840</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 10          | 38.661.851.401           | 222.014.495.046          |
| 222        | - Nguyên giá                               |             | 77.033.417.637           | 259.694.358.955          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (38.371.566.236)         | (37.679.863.909)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 11          | 53.408.926.630           | 248.508.344.794          |
| 228        | - Nguyên giá                               |             | 56.329.385.890           | 251.329.385.890          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (2.920.459.260)          | (2.821.041.096)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>12</b>   | <b>514.366.509.416</b>   | <b>75.852.586.326</b>    |
| 231        | - Nguyên giá                               |             | 519.918.298.703          | 76.269.931.274           |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (5.551.789.287)          | (417.344.948)            |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>09</b>   | <b>211.181.817</b>       | <b>28.392.190.869</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 211.181.817              | 28.392.190.869           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>2.414.164.183.448</b> | <b>423.133.482.672</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 2.414.164.183.448        | 423.133.482.672          |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>667.377.727</b>       | <b>216.237.083</b>       |
| 262        | 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 32          | 667.377.727              | 216.237.083              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>4.463.391.565.435</b> | <b>1.997.464.712.108</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/09/2016               | 01/04/2016               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | (Phân loại lại)<br>VND   |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>276.178.296.755</b>   | <b>365.768.330.772</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>272.176.914.585</b>   | <b>361.049.725.848</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 53.943.813.514           | 59.073.448.906           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 71.887.172.416           | 127.830.485.325          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 30.092.233.109           | 77.847.994.070           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 15.217.517               | 15.217.517               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 76.645.066.206           | 66.105.748.263           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 19          | 6.780.132.067            | 2.332.400.065            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 31.675.683.693           | 23.587.975.639           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 13          | 1.000.000.000            | 4.118.860.000            |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 137.596.063              | 137.596.063              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>4.001.382.170</b>     | <b>4.718.604.924</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 4.001.382.170            | 3.218.604.924            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 13          | -                        | 1.500.000.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>4.187.213.268.680</b> | <b>1.631.696.381.336</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>4.187.213.268.680</b> | <b>1.631.696.381.336</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 3.299.945.720.000        | 1.200.000.000.000        |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 3.299.945.720.000        | 1.200.000.000.000        |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 887.236.062.145          | 412.066.900.640          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 412.066.900.640          | 379.354.358.945          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 475.169.161.505          | 32.712.541.695           |
| 429        | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 31.486.535               | 19.629.480.696           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>4.463.391.565.435</b> | <b>1.997.464.712.108</b> |

Người lập biểu



Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý II                          |                                 | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này  |                                 |
|-------|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |  |             | Từ 01/07/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/07/2015<br>đến 30/09/2015 | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|       |  |             | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 481.842.770.579                 | 307.788.662.829                 | 612.258.810.778                 | 604.155.282.412                 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 23          | 754.545.455                     | -                               | 754.545.455                     | -                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 24          | 481.088.225.124                 | 307.788.662.829                 | 611.504.265.323                 | 604.155.282.412                 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 354.962.663.744                 | 261.908.915.773                 | 463.962.650.806                 | 470.886.421.648                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 126.125.561.380                 | 45.879.747.056                  | 147.541.614.517                 | 133.268.860.764                 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 2.117.814.798                   | 3.245.631.011                   | 6.248.224.745                   | 5.132.926.865                   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 4.458.213                       | (537.745.136)                   | 4.458.213                       | 1.838.477.643                   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | -                               | -                               | -                               | 1.101.602.193                   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 9.010.955.452                   | 428.303.245                     | 9.490.245.451                   | 689.306.682                     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 2.295.054.738                   | 684.794.545                     | 3.568.607.365                   | 862.681.202                     |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 29          | 5.399.995.193                   | 4.245.662.215                   | 10.147.504.567                  | 6.553.556.903                   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 129.554.823.486                 | 45.160.969.688                  | 149.559.514.568                 | 129.836.378.563                 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 628.694.518                     | 30.722.673                      | 167.315.138.809                 | 30.870.091                      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       |             | 636.856.153                     | 115.300.000                     | 636.919.153                     | 115.300.000                     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (8.161.635)                     | (84.577.327)                    | 166.678.219.656                 | (84.429.909)                    |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý II                       |                              | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|       |  |             | Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016   | Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 |
|       |  |             | VND                          | VND                          | VND                            | VND                          |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 129.546.661.852              | 45.076.392.361               | 316.237.734.224                | 129.751.948.654              |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31          | 26.902.605.111               | 9.822.579.606                | 30.817.967.879                 | 28.393.781.234               |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 32          | (451.140.644)                | -                            | (451.140.644)                  | -                            |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>103.095.197.385</u>       | <u>35.253.812.755</u>        | <u>285.870.906.989</u>         | <u>101.358.167.420</u>       |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 102.939.366.133              | 34.163.237.864               | 285.552.648.677                | 97.926.442.594               |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 155.831.252                  | 1.090.574.891                | 318.258.312                    | 3.431.724.826                |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 33          | 312                          | 313                          | 903                            | 898                          |

Người lập biểu



Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016<br>VND | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015<br>VND |
|---|--|-------------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |  |  |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>316.516.513.164</b>                 | <b>129.751.948.654</b>                 |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | <b>(177.259.009.698)</b>               | <b>(2.545.285.016)</b>                 |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 5.925.564.830                          | 1.648.555.458                          |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | (760.320.000)                          | -                                      |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (182.352.013.810)                      | (5.295.442.667)                        |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | -                                      | 1.101.602.193                          |
| 07  | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | (72.240.718)                           | -                                      |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>139.257.503.466</b>                 | <b>127.206.663.638</b>                 |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (72.812.855.145)                       | (53.552.966.925)                       |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (163.952.240.355)                      | (61.321.516.436)                       |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (49.916.405.539)                       | (171.699.317.308)                      |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 23.783.685                             | (9.096.341.740)                        |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                                      | (1.101.602.193)                        |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (81.246.581.647)                       | (9.505.193.837)                        |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (9.600.000)                            | (11.000.000)                           |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(228.656.395.535)</b>               | <b>(179.081.274.801)</b>               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |  |  |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (10.123.061.395)                       | (89.654.018.326)                       |
| 23  | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (330.172.000.000)                      | (486.093.662.259)                      |
| 24  | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 383.347.000.000                        | 511.927.620.000                        |
| 25  | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (1.645.112.294.639)                    | (36.000.000.000)                       |
| 27  | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 6.813.383.349                          | 3.972.178.244                          |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(1.595.246.972.685)</b>             | <b>(95.847.882.341)</b>                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |  |  |
| 31  | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 2.099.945.720.000                      | 32.000.000.000                         |
| 32  | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       |             | -                                      | (38.400.000.000)                       |
| 33  | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.450.000.000                          | 563.229.659.135                        |
| 34  | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (6.068.860.000)                        | (352.493.764.724)                      |
| 40  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>2.095.326.860.000</b>               | <b>204.335.894.411</b>                 |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND | Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 271.423.491.780                  | (70.593.262.731)                 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm |             | 196.866.745.489                  | 437.163.982.802                  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03          | <u>468.290.237.269</u>           | <u>366.570.720.071</u>           |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Trưởng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 04 năm 2016 với tổng số vốn điều lệ là 3.299.945.720.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.299.945.720.000 đồng; Tương đương 329.994.572 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản và phương tiện vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng sắt;
- Vận tải quặng sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35Kv;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng đồng, chì, niken;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn bê tông thương phẩm;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất thân xe có động cơ; Rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất xe có động cơ; Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Hoạt động chính của Công ty (tiếp):

- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy báo động, chống trộm;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án (Nhóm C);
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động sản);
- Đúc kim loại màu (trừ đúc vàng);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Chi tiết: bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Hoạt động cấp tín dụng khác; Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy số 08/2016/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2016 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết ĐHCĐ bất thường số 02/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 30/03/2016, theo đó, số lượng cổ phiếu được cổ đông hiện hữu đăng ký mua và được phát hành thực tế là: 209.994.572 cổ phiếu, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Vốn điều lệ Công ty tăng từ 1.200.000.000.000 đồng lên 3.299.945.720.000 đồng.
- Ngày 19 tháng 04 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào các công ty con, công ty liên kết theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 8a/NQ-HĐQT về việc góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà, Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu và góp vốn thành lập các Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang, Công ty Phát triển Thương mại Việt Dũng. Theo đó, Quyền biểu quyết và quyền sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy nắm giữ khi góp bổ sung vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà tăng từ 42,50% lên 48,00%; Quyền biểu quyết và quyền sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy nắm giữ khi góp vốn bổ sung tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu từ 44,44% lên 47,50%; Quyền biểu quyết và quyền sở hữu Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang là: 45,00% và quyền biểu quyết và quyền sở hữu Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Việt Dũng là 46,5%.
- Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào công ty con theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 08b/2016/NQ-HĐQT ngày 19/4/2016 về việc góp vốn cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương Mại Hưng Việt lên 1.000 tỷ và Nghị quyết số 08d/2016/NQ-HĐQT ngày 20/05/2016 về việc góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt. Theo đó, số cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy nắm giữ là 99.997.000 cổ phần, tương ứng 99,997% tổng số vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt.

- Tại thời điểm 30/09/2016 Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2016 về việc nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS). Theo đó, số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) đến ngày 30/09/2016 là 100.488.954 cổ phiếu, tương ứng 36,58%.
- Ngày 05/10/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh với Mã Chứng khoán TCH.

#### Cấu trúc Công ty

##### - Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

##### - Thông tin về tái cấu trúc Công ty

Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào công ty con theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 08b/2016/NQ-HĐQT ngày 19/4/2016 về việc góp vốn cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương Mại Hưng Việt lên 1.000 tỷ và Nghị quyết số 08d/2016/NQ-HĐQT ngày 20/05/2016 về việc góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt. Theo đó, số cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy nắm giữ là 99.997.000 cổ phần, tương ứng 99,997% tổng số vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt.

##### - Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

| Tên công ty                          | Địa chỉ                           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt | Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | 99,997%       | 99,997%                | Đầu tư bất động sản        |

##### - Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

| Tên công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|--|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu           | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng                        | 47,50%        | 47,50%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà              | Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng                      | 48,00%        | 48,00%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan                                   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang      | Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng                      | 48,00%        | 48,00%                 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang | Số 212 Tô Hiệu, Phường Trại Cau, Quận Lê Chân, Hải Phòng | 45,00%        | 45,00%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan, kinh doanh bất động sản, vận tải |

| Tên công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|--|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng | Số 324 Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, Hải Phòng | 46,50%        | 46,50%                 | Buôn bán ô tô và động cơ khác, bán phụ tùng ô tô, x máy, bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy           | Số 116, Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng            | 36,58%        | 36,58%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp         | Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh                 | 31,82%        | 31,82%                 | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan                                       |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Giá trị hợp lý của Tài sản thuần

Do Chế độ Kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể việc xác định Giá trị hợp lý của Tài sản thuần nên Công ty xác định Giá trị hợp lý của Tài sản thuần tại thời điểm mua của khoản đầu tư vào Công ty liên kết bằng giá trị sổ sách tại thời điểm mua.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 30 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 08 năm      |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 26 - 44 năm |
|--------------------------|-------------|

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2016             | 01/04/2016             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.159.040.064          | 788.858.393            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.131.197.205         | 48.077.887.096         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 419.000.000.000        | 148.000.000.000        |
|                                 | <b>468.290.237.269</b> | <b>196.866.745.489</b> |

(\*) Tại thời điểm 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng có giá trị 419.000.000.000 đồng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 30/09/2016            |                       | 01/04/2016            |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
|                          | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Đầu tư ngắn hạn          | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        | 83.175.000.000        | 83.175.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        | 83.175.000.000        | 83.175.000.000        |
|                          | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>83.175.000.000</b> | <b>83.175.000.000</b> |

(\*) Tại thời điểm 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 28/09/2016 đến 28/03/2017 có giá trị 30.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất là: 6,3%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | 30/09/2016    |                        |                          | 01/04/2016    |                        |                        |
|---|---------------|------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ         |
|   | VND           | VND                    | VND                      | VND           | VND                    | VND                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                 |               |                        |                          |               |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu                | 47,50%        | 47,50%                 | 267.252.502.573          | 44,44%        | 44,44%                 | 80.482.078.115         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà                   | 48,00%        | 48,00%                 | 314.155.192.490          | 42,50%        | 42,50%                 | 137.424.262.208        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang           | 48,00%        | 48,00%                 | 134.586.927.188          | 48,00%        | 48,00%                 | 134.397.597.062        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp                | 31,82%        | 31,82%                 | 71.308.111.991           | 31,82%        | 31,82%                 | 70.829.545.287         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang      | 45,00%        | 45,00%                 | 252.574.577.157          | 0,00%         | 0,00%                  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Việt Dũng | 46,50%        | 46,50%                 | 223.450.349.493          | 0,00%         | 0,00%                  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy                  | 24,54%        | 24,54%                 | 1.150.836.522.556        | 0,00%         | 0,00%                  | -                      |
|   |               |                        | <u>2.414.164.183.448</u> |               |                        | <u>423.133.482.672</u> |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/09/2016             | 01/04/2016            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>                               |                        |                       |
| - Công ty TNHH Thương mại Hồng Sơn Star   | 10.090.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu  | 15.103.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà   | 26.247.900.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Nhà Golden Land   | -                      | 1.268.454.821         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam  | 16.205.000.000         | 2.580.000.000         |
| - Navistar, Inc   | 247.154.625            | 1.040.205.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Tân Ngọc Việt   | -                      | 4.200.000.000         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vật tư Đức Vinh  | -                      | 1.848.000.000         |
| - Đỗ Minh Thăng   | -                      | 1.557.587.233         |
| - Vương Quốc Minh   | -                      | 2.051.526.702         |
| - Công ty cổ phần quản lý nhà Golden Land   | 2.735.185.701          | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác  | 33.575.123.413         | 23.213.560.849        |
|   | <b>104.203.363.739</b> | <b>37.759.334.605</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <b>67.081.399.999</b>  | <b>511.999.999</b>    |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 30/09/2016            |          | 01/04/2016            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Cơ khí Quang Minh        | 4.011.916.979         | -        | 4.011.916.979         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Linezone Việt Nam | 5.300.000.000         | -        | 4.700.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P                      | 3.132.000.000         | -        | 3.132.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Nội thất thủ đô       | 2.038.005.705         | -        | 2.038.005.705         | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                       | 7.794.645.817         | -        | 5.840.463.387         | -        |
|  | <b>22.276.568.501</b> | <b>-</b> | <b>19.722.386.071</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/09/2016         |          | 01/04/2016           |          |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                    |          |                      |          |
| - Dự thu lãi tiền gửi   | -                  | -        | 892.938.473          | -        |
| - Phải thu Công ty Quản lý tòa nhà Golden Land về khoản cho mượn tiền | -                  | -        | 430.000.000          | -        |
| - Tạm ứng cho người lao động  | 739.658.534        | -        | 753.913.227          | -        |
| - Phải thu tiền tạm ứng người lao động đã nghỉ việc                   | 141.450.500        | -        | 141.450.500          | -        |
| - Phải thu khác   | -                  | -        | 22.794.877           | -        |
|   | <b>881.109.034</b> | <b>-</b> | <b>2.241.097.077</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                    |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ   | 30.000.000         | -        | -                    | -        |
|   | <b>30.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 30/09/2016             |                      | 01/04/2016             |                      |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                       | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| - Hàng mua đang đi đường              | 62.673.144.051         | -                    | -                      | -                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.508.480.366          | -                    | 1.852.248.545          | -                    |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 14.123.409             | -                    | 12.700.913             | -                    |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 493.903.863.543        | -                    | 549.268.006.294        | -                    |
| - Thành phẩm                          | 66.635.502.166         | -                    | 73.371.723.771         | -                    |
| - Hàng hóa                            | 16.976.634.885         | (162.360.000)        | 26.437.403.803         | (922.680.000)        |
| - Hàng gửi bán                        | 162.797.831.110        | -                    | 4.064.700.510          | -                    |
|                                       | <b>804.509.579.530</b> | <b>(162.360.000)</b> | <b>655.006.783.836</b> | <b>(922.680.000)</b> |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|   | 30/09/2016         | 01/04/2016            |
|---|--------------------|-----------------------|
|   | VND                | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                        |                    |                       |
| + Công trình Tòa nhà 183 Bà Triệu, Hà Nội             | -                  | 28.392.190.869        |
| + Công trình xây dựng Chung cư tại Lê Lợi - Hải Phòng | 211.181.817        | -                     |
|   | <b>211.181.817</b> | <b>28.392.190.869</b> |



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                  |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                       | VND                  | VND                                | VND                        | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>  |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ   | 247.981.568.170           | 2.015.589.550        | 8.663.227.727                      | 958.064.008                | 75.909.500            | 259.694.358.955       |
| Số tăng trong kỳ   | 8.486.701.963             | -                    | -                                  | 72.240.718                 | -                     | 8.558.942.681         |
| - Mua trong kỳ   | 436.363.636               | -                    | -                                  | -                          | -                     | 436.363.636           |
| - Tăng do điều chỉnh suất đầu tư theo<br>Biên bản số 63137/KL-CT-TTr1 ngày<br>07/10/2016 của Cục thuế Hà Nội (*) | 8.050.338.327             | -                    | -                                  | -                          | -                     | 8.050.338.327         |
| - Tài sản nhận biếu tặng   | -                         | -                    | -                                  | 72.240.718                 | -                     | 72.240.718            |
| Số giảm trong kỳ   | (191.219.883.999)         | -                    | -                                  | -                          | -                     | (191.219.883.999)     |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư (*)  | (191.219.883.999)         | -                    | -                                  | -                          | -                     | (191.219.883.999)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>65.248.386.134</b>     | <b>2.015.589.550</b> | <b>8.663.227.727</b>               | <b>1.030.304.726</b>       | <b>75.909.500</b>     | <b>77.033.417.637</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>  |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ   | 30.006.244.950            | 1.924.717.609        | 5.077.182.750                      | 665.392.808                | 6.325.792             | 37.679.863.909        |
| Số tăng trong kỳ   | 3.344.871.012             | 18.984.990           | 469.802.172                        | 52.756.059                 | 18.977.376            | 3.905.391.609         |
| - Khấu hao trong kỳ  | 3.344.871.012             | 18.984.990           | 469.802.172                        | 52.756.059                 | 18.977.376            | 3.905.391.609         |
| Số giảm trong kỳ   | (3.213.689.282)           | -                    | -                                  | -                          | -                     | (3.213.689.282)       |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư (*)  | (3.213.689.282)           | -                    | -                                  | -                          | -                     | (3.213.689.282)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>30.137.426.680</b>     | <b>1.943.702.599</b> | <b>5.546.984.922</b>               | <b>718.148.867</b>         | <b>25.303.168</b>     | <b>38.371.566.236</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                      |                                    |                            |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ  | 217.975.323.220           | 90.871.941           | 3.586.044.977                      | 292.671.200                | 69.583.708            | 222.014.495.046       |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>35.110.959.454</b>     | <b>71.886.951</b>    | <b>3.116.242.805</b>               | <b>312.155.859</b>         | <b>50.606.332</b>     | <b>38.661.851.401</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.164.667.279 đồng

(\*) Tăng hàm tòa nhà N01, Chung cư Golden Land số 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội tạm tăng theo cơ sở diện tích hoàn thành và đơn giá theo Biên bản số 63137/KL-CT-TTr1 ngày 07/10/2016 của Cục thuế Hà Nội (được hạch toán sang Bất động sản đầu tư do trong kỳ Công ty cho thuê toàn bộ tài sản).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                      | 251.217.489.700        | 111.896.190           | 251.329.385.890       |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | (195.000.000.000)      | -                     | (195.000.000.000)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>251.217.489.700</b> | <b>111.896.190</b>    | <b>56.329.385.890</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                      | 2.709.144.906          | 111.896.190           | 2.821.041.096         |
| - Khấu hao trong kỳ               | 99.418.164             | -                     | 99.418.164            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>2.808.563.070</b>   | <b>111.896.190</b>    | <b>2.920.459.260</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 248.508.344.794        | -                     | 248.508.344.794       |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>           | <b>248.408.926.630</b> | <b>-</b>              | <b>53.408.926.630</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 đồng

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

|  | Quyền sử dụng đất      | Nhà                    | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>  |                        |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ   | -                      | 76.269.931.274         | 76.269.931.274         |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)  | -                      | 51.029.377.096         | 51.029.377.096         |
| - Tăng do chuyển từ TSCĐ Vô hình sang BĐS đầu tư (*)   | 195.000.000.000        | -                      | 195.000.000.000        |
| - Tăng do chuyển TSCĐ Hữu hình sang BĐS đầu tư   | -                      | 191.219.883.999        | 191.219.883.999        |
| - Tăng do điều chỉnh suất đầu tư theo Biên bản số 63137/KL-CT-TTr1 ngày 07/10/2016 của Cục thuế Hà Nội | -                      | 6.399.106.334          | 6.399.106.334          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>195.000.000.000</b> | <b>324.918.298.703</b> | <b>519.918.298.703</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ   | -                      | 417.344.948            | 417.344.948            |
| - Khấu hao trong kỳ  | -                      | 1.920.755.057          | 1.920.755.057          |
| - Tăng do chuyển TSCĐ Hữu hình sang BĐS đầu tư   | -                      | 3.213.689.282          | 3.213.689.282          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>-</b>               | <b>5.551.789.287</b>   | <b>5.551.789.287</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |                        |                        |
| Tại ngày đầu kỳ  | -                      | 75.852.586.326         | 75.852.586.326         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>195.000.000.000</b> | <b>319.366.509.416</b> | <b>514.366.509.416</b> |

(\*) Bất động sản đầu tư tại số 183 Bà Triệu, Thành phố Hà Nội:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 183 Bà Triệu, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107035271-01, hồ sơ gốc số 6883.2003.QĐUB/17549.2003 do Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội cấp ngày 14/12/2004, đăng ký sang tên nhận vốn góp tại Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội - Chi nhánh quận Hai Bà Trưng ngày 8/5/2015 (được hạch toán chuyển từ TSCĐ vô hình sang BĐS Đầu tư).

- Giá trị xây dựng Tòa nhà văn phòng tại Số 183 Bà Triệu tạm tăng theo quyết định bàn giao đưa vào sử dụng ngày 01/04/2016 dựa trên chi phí thực tế phát sinh và dự toán một số hạng mục đã hoàn thành, chờ quyết toán.



**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                       | 01/04/2016           |                       | Trong kỳ             |                      | 30/09/2016           |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                      |                       |                      |                      |                      |                       |
| - Vay ngắn hạn                        | 4.118.860.000        | 4.118.860.000         | 1.450.000.000        | 4.568.860.000        | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
| + Bà Nguyễn Thị Thu Hằng (1)          | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         | -                    | -                    | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
| + Bà Vũ Thị Huệ                       | 1.035.990.000        | 1.035.990.000         | -                    | 1.035.990.000        | -                    | -                     |
| + Ông Nguyễn Đăng Đức                 | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         | -                    | 1.500.000.000        | -                    | -                     |
| + Vay cá nhân khác                    | 582.870.000          | 582.870.000           | 1.450.000.000        | 2.032.870.000        | -                    | -                     |
|                                       | <b>4.118.860.000</b> | <b>4.118.860.000</b>  | <b>1.450.000.000</b> | <b>4.568.860.000</b> | <b>1.000.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b>  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                      |                       |                      |                      |                      |                       |
| - Vay dài hạn                         | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         | -                    | 1.500.000.000        | -                    | -                     |
| + Ông Nguyễn Đăng Đức                 | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         | -                    | 1.500.000.000        | -                    | -                     |
|                                       | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | -                    | -                     | -                    | -                    | -                    | -                     |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
 + Mục đích vay: Thực hiện Dự án Golden Land Building;  
 + Lãi suất cho vay: 0%/năm;  
 + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;  
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 1.000.000.000 đồng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2016            |                       | 01/04/2016            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Navistar, Inc   | -                     | -                     | 641.357.676           | 641.357.676           |
| - Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam                   | 22.697.827.651        | 22.697.827.651        | 22.697.827.651        | 22.697.827.651        |
| - Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện                                   | 22.933.636.004        | 22.933.636.004        | 22.933.636.004        | 22.933.636.004        |
| - Công ty TNHH Tư vấn Giám sát và Xây dựng La Thành Đô            | -                     | -                     | 545.537.545           | 545.537.545           |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 8.312.349.859         | 8.312.349.859         | 12.255.090.030        | 12.255.090.030        |
|   | <b>53.943.813.514</b> | <b>53.943.813.514</b> | <b>59.073.448.906</b> | <b>59.073.448.906</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2016            | 01/04/2016             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | (Phân loại lại)<br>VND |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh                                 | 1.262.864.827         | -                      |
| - Công ty TNHH Ô tô Hồng Sơn Star Đà Nẵng                        | 5.185.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang                 | 9.474.000.000         | 101.172.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn                     | 1.300.000.000         | 755.000.000            |
| - Ông Phan Hữu Huân  | 1.246.000.000         | -                      |
| - Tiền ứng trước theo tiến độ của khách hàng mua căn hộ chung cư | 46.313.579.142        | 21.169.219.376         |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                        | 7.105.728.447         | 4.734.265.949          |
|  | <b>71.887.172.416</b> | <b>127.830.485.325</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                   |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 63.000             | -                     | 64.850.124.792        | 62.849.242.269          | 9.903.933           | 2.010.723.456         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | 77.817.930.364        | 30.873.723.667        | 81.246.581.647          | -                   | 27.445.072.384        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                  | 30.063.706            | 210.306.654           | 236.746.387             | 11.313.424          | 14.937.397            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất                      | -                  | -                     | 1.300.479.032         | 1.300.479.032           | -                   | -                     |
| - Các loại thuế khác                               | 3.000.000          | -                     | 3,000,000             | -                       | -                   | -                     |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                     | 621.499.872           | -                       | -                   | 621.499.872           |
|  | <b>3.063.000</b>   | <b>77.847.994.070</b> | <b>97.859.134.017</b> | <b>145.633.049.335</b>  | <b>21.217.357</b>   | <b>30.092.233.109</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2016            | 01/04/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Chi phí công trình đã ký hợp đồng và đang thực hiện tại dự án Chung cư Golden Land                             | 61.783.499.913        | 66.105.748.263        |
| - Trích trước chi phí xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê tại 183 Bà Triệu, Hà Nội đã hoàn thành chưa quyết toán | 14.861.566.293        | -                     |
|  | <b>76.645.066.206</b> | <b>66.105.748.263</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/09/2016            | 01/04/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 707.067.000           | 840.000.000           |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                  | 30.968.616.693        | 22.747.975.639        |
| + Phải trả Ban quản lý Chung cư Golden Land tiền phí bảo trì thu hộ | 30.959.785.395        | 22.663.394.680        |
| + Phải trả ngắn hạn khác  | 8.831.298             | 84.580.959            |
|   | <b>31.675.683.693</b> | <b>23.587.975.639</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                      | 4.001.382.170         | 3.218.604.924         |
|   | <b>4.001.382.170</b>  | <b>3.218.604.924</b>  |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2016           | 01/04/2016             |
|---|----------------------|------------------------|
|   | VND                  | (Phân loại lại)<br>VND |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước            | 4.524.428.848        | 2.332.400.065          |
| - Lãi bán hàng nội bộ cho Công ty liên kết hoãn lại | 2.255.703.219        | -                      |
|   | <b>6.780.132.067</b> | <b>2.332.400.065</b>   |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư<br>của CSH    | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|--|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                         | VND                                | VND                      |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>1.089.897.350.000</b> | <b>233.834.328.323</b>      | <b>97.608.607.153</b>              | <b>1.421.340.285.476</b> |
| Lãi trong kỳ trước   | -                        | 97.926.442.594              | 3.431.724.826                      | 101.358.167.420          |
| Điều chỉnh tỷ lệ kiểm soát giữa Công ty<br>mẹ và Cổ đông không kiểm soát     | -                        | 35.203.749.531              | (71.203.749.531)                   | (36.000.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>   | <b>1.089.897.350.000</b> | <b>366.964.520.449</b>      | <b>29.836.582.447</b>              | <b>1.486.698.452.896</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>  | <b>1.200.000.000.000</b> | <b>412.066.900.640</b>      | <b>19.629.480.696</b>              | <b>1.631.696.381.336</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này  | 2.099.945.720.000        | -                           | -                                  | 2.099.945.720.000        |
| Lãi trong kỳ này   | -                        | 285.775.671.829             | 318.258.312                        | 286.093.930.141          |
| Điều chỉnh tỷ lệ kiểm soát giữa Công ty<br>mẹ và Cổ đông không kiểm soát (*) | -                        | 6.497.002.473               | (19.906.652.473)                   | (13.409.650.000)         |
| Điều chỉnh ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ<br>vốn góp tại Công ty liên kết (**)  | -                        | 182.896.487.203             | -                                  | 182.896.487.203          |
| Chia cổ tức tại Công ty con  | -                        | -                           | (9.600.000)                        | (9.600.000)              |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>3.299.945.720.000</b> | <b>887.236.062.145</b>      | <b>31.486.535</b>                  | <b>4.187.213.268.680</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (Công ty mẹ) đầu tư thêm 640 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt (Công ty con), tương đương 64.000.000 cổ phần tính theo mệnh giá, đồng thời mua lại 997.000 cổ phần tại Công ty con từ Cổ đông khác với giá 13.450 đồng/Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty con tăng từ 97,22% lên 99,997%; tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết của Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con giảm từ 2,78% xuống còn 0,003%.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà, nâng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết lần lượt từ 44,44% lên 47,50% và từ 42,50% lên 48,00%. Đồng thời, trong Quý I Năm tài chính 2016, Công ty thực hiện mua 67.420.772 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Hoàng Huy, tương ứng tỷ lệ lợi ích 24,54%, sau đó thực hiện mua bổ sung 33.068.182 Cổ phiếu trong Quý II Năm tài chính 2016, nâng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Hoàng Huy từ 24,54% lên 36,58%.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ          | Đầu năm                  | Tỷ lệ          |
|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                | VND                      | %              | VND                      | %              |
| Ông Đỗ Hữu Hạ  | 1.373.487.500.000        | 41,62%         | 600.000.000.000          | 50,00%         |
| Ông Đỗ Hữu Hậu | 165.000.000.000          | 5,00%          | 60.000.000.000           | 5,00%          |
| Cổ đông khác   | 1.761.458.220.000        | 53,38%         | 540.000.000.000          | 45,00%         |
|                | <b>3.299.945.720.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.200.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                 |                                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 1.200.000.000.000               | 1.089.897.350.000               |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 2.099.945.720.000               | -                               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                               | -                               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 3.299.945.720.000               | 1.089.897.350.000               |

d) Cổ phiếu

|  | 30/09/2016  | 01/04/2016  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 329.994.572 | 120.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 329.994.572 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 329.994.572 | 120.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 329.994.572 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 329.994.572 | 120.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000      | 10.000      |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

|          | Đơn vị tính | 30/09/2016 | 01/04/2016 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD         | 1.505,56   | 1.506,59   |
| Euro     | EUR         | 8,95       | 8,95       |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 10.536.404.707                  | 146.434.916.785                 |
| Doanh thu bán thành phẩm xưởng ô tô  | 15.440.000.000                  | 39.792.000.000                  |
| Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện   | 488.224.940.103                 | 177.472.727.309                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 20.039.337.922                  | 27.478.522.807                  |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản  | 78.296.906.986                  | 212.977.115.511                 |
|  | <b>612.537.589.718</b>          | <b>604.155.282.412</b>          |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 401.816.318.182                 | 187.988.448.645                 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                     | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | VND                             | VND                             |
| - Giảm giá hàng bán | 754.545.455                     | -                               |
|                     | <b>754.545.455</b>              | <b>-</b>                        |



#### 24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 10.536.404.707                  | 146.434.916.785                 |
| Doanh thu bán thành phẩm xưởng ô tô        | 15.440.000.000                  | 39.792.000.000                  |
| Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện | 487.470.394.648                 | 177.472.727.309                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 20.039.337.922                  | 27.478.522.807                  |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản          | 78.296.906.986                  | 212.977.115.511                 |
|  | <b>611.783.044.263</b>          | <b>604.155.282.412</b>          |

#### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa                     | 13.482.635.132                  | 106.462.419.583                 |
| Giá vốn của thành phẩm xưởng ô tô đã bán | 12.607.177.859                  | 35.022.209.638                  |
| Giá vốn của ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện | 387.656.736.912                 | 167.615.908.442                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 5.015.611.853                   | 5.875.752.959                   |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản          | 45.960.809.050                  | 155.910.131.026                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | (760.320.000)                   | -                               |
|  | <b>463.962.650.806</b>          | <b>470.886.421.648</b>          |

#### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 5.920.444.876                   | 4.606.135.985                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 327.779.869                     | 526.790.880                     |
|  | <b>6.248.224.745</b>            | <b>5.132.926.865</b>            |

#### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                            | -                               | 1.101.602.193                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4.458.213                       | 736.875.450                     |
|   | <b>4.458.213</b>                | <b>1.838.477.643</b>            |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công         | 954.067.949                     | 312.380.786                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 319.137.516                     | -                               |
| Chi phí khác bằng tiền    | 2.295.401.900                   | 550.300.416                     |
|                           | <b>3.568.607.365</b>            | <b>862.681.202</b>              |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                | 2.726.920.243                   | 1.867.285.404                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.721.752.420                   | 1.232.102.856                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.977.731.118                   | 3.325.113.731                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.721.100.786                   | 129.054.912                     |
|                                  | <b>10.147.504.567</b>           | <b>6.553.556.903</b>            |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|   | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Xử lý Công nợ phải trả nhưng không phải thanh toán  | -                               | 30.485.000                      |
| Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của Tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư tại thời điểm mua Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 166.941.323.483                 | -                               |
| Tài sản nhận biếu, tặng   | 72.240.718                      | -                               |
| Tiền phạt thu được  | 153.076.065                     | -                               |
| Tiền thu từ khách hàng bỏ tiền đặt cọc  | 67.000.000                      | -                               |
| Thu nhập khác   | 81.498.543                      | 385.091                         |
|   | <b>167.315.138.809</b>          | <b>30.870.091</b>               |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Công ty mẹ | 22.144.261.598                  | 12.907.023.045                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt - Công ty con              | 8.729.462.069                   | 15.486.758.189                  |
|  | <b>30.873.723.667</b>           | <b>28.393.781.234</b>           |

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | 30/09/2016         | 01/04/2016         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 667.377.727        | 216.237.083        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>667.377.727</b> | <b>216.237.083</b> |

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                     | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| - Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (451.140.644)                   | -                               |
|                                     | <b>(451.140.644)</b>            | <b>-</b>                        |

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 285.775.671.829                 | 97.926.442.594                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 285.775.671.829                 | 97.926.442.594                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 316.412.774                     | 108.989.735                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>903</b>                      | <b>898</b>                      |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016.

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |          |                            |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                    | 30/09/2016             |          | 01/04/2016 (Phân loại lại) |          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| <b>Tài sản tài chính</b>           | VND                    | VND      | VND                        | VND      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 468.290.237.269        | -        | 196.866.745.489            | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 105.114.472.773        | -        | 40.000.431.682             | -        |
| Các khoản cho vay                  | 30.000.000.000         | -        | 83.175.000.000             | -        |
|                                    | <b>603.404.710.042</b> | <b>-</b> | <b>320.042.177.171</b>     | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/09/2016             | 01/04/2016             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         | 1.000.000.000          | 5.618.860.000          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 89.620.879.377         | 85.880.029.469         |
| Chi phí phải trả                  | 76.645.066.206         | 66.105.748.263         |
|                                   | <b>167.265.945.583</b> | <b>157.604.637.732</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2016</b>         | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 468.290.237.269        | -                    | -          | 468.290.237.269        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 105.084.472.773        | 30.000.000           | -          | 105.114.472.773        |
| Các khoản cho vay                  | 30.000.000.000         | -                    | -          | 30.000.000.000         |
|                                    | <b>603.374.710.042</b> | <b>30.000.000</b>    | <b>-</b>   | <b>603.404.710.042</b> |
| <b>Tại ngày 01/04/2016</b>         |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 196.866.745.489        | -                    | -          | 196.866.745.489        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.000.431.682         | -                    | -          | 40.000.431.682         |
| Các khoản cho vay                  | 83.175.000.000         | -                    | -          | 83.175.000.000         |
|                                    | <b>320.042.177.171</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>320.042.177.171</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2016</b>        | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 1.000.000.000          | -                    | -          | 1.000.000.000          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 85.619.497.207         | 4.001.382.170        | -          | 89.620.879.377         |
| Chi phí phải trả                  | 76.645.066.206         | -                    | -          | 76.645.066.206         |
|                                   | <b>163.264.563.413</b> | <b>4.001.382.170</b> | <b>-</b>   | <b>167.265.945.583</b> |
| <b>Tại ngày 01/04/2016</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 4.118.860.000          | 1.500.000.000        | -          | 5.618.860.000          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.661.424.545         | 3.218.604.924        | -          | 85.880.029.469         |
| Chi phí phải trả                  | 66.105.748.263         | -                    | -          | 66.105.748.263         |
|                                   | <b>152.886.032.808</b> | <b>4.718.604.924</b> | <b>-</b>   | <b>157.604.637.732</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|  | Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                              |                              |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 1.450.000.000                | 563.229.659.135              |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                              |                              |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | (6.068.860.000)              | (352.493.764.724)            |

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động kinh<br>doanh phương<br>tiện vận tải | Hoạt động kinh<br>doanh bất động<br>sản | Hoạt động cung<br>cấp dịch vụ | Loại trừ             | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|--|---|-------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|  | VND  | VND                                     | VND                           | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài                  | 513.446.799.355                                | 78.296.906.986                          | 20.039.337.922                | -                    | <b>611.783.044.263</b>         |
| <b>Lợi nhuận gộp từ<br/>bán hàng và cung<br/>cấp dịch vụ</b> | <b>100.460.569.452</b>                         | <b>32.336.097.936</b>                   | <b>15.023.726.069</b>         | -                    | <b>147.820.393.457</b>         |
| Tổng chi phí mua<br>TSCĐ                                     |  |   |                               |                      | <b>7.966.642.178</b>           |
| Tài sản bộ phận  | 583.522.572.273                                | 921.653.818.404                         | 514.366.509.416               | (315.518.106)        | <b>2.019.227.381.987</b>       |
| Tài sản không phân bổ  |  |   |                               |                      | <b>2.444.164.183.448</b>       |
| <b>Tổng Tài sản</b>  | <b>583.522.572.273</b>                         | <b>921.653.818.404</b>                  | <b>514.366.509.416</b>        | <b>(315.518.106)</b> | <b>4.463.391.565.435</b>       |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Mối quan hệ                         | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016 | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015 |
|--|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  |                                     | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        |                                     |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu                   | Công ty liên kết                    | 48.985.454.545                  | 30.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà              | Công ty liên kết                    | 54.222.636.364                  | 30.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang      | Công ty liên kết                    | 11.654.136.364                  | -                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang | Công ty liên kết                    | 31.792.727.273                  | -                               |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng   | Công ty liên kết                    | 18.355.454.545                  | -                               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang       | Công ty con của<br>công ty liên kết | 177.476.363.636                 | 145.836.363.677                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy             | Công ty liên kết                    | 14.526.818.182                  | 38.924.357.697                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp           | Công ty liên kết                    | 44.802.727.273                  | 3.167.727.271                   |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

|  | Mối quan hệ                      | 30/09/2016<br>VND | 01/04/2016<br>VND |
|--|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                  |                                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu                   | Công ty liên kết                 | 15.103.000.000    | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà              | Công ty liên kết                 | 26.247.900.000    | -                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang      | Công ty liên kết                 | 7.775.000.000     | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang | Công ty liên kết                 | 7.434.000.000     | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng   | Công ty liên kết                 | 4.659.000.000     | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy             | Công ty liên kết                 | 654.999.999       | 351.999.999       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp           | Công ty liên kết                 | 5.207.500.000     | 160.000.000       |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang       | Công ty con của công ty liên kết | 9.474.000.000     | 101.172.000.000   |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Từ 01/04/2016<br>đến 30/09/2016<br>VND | Từ 01/04/2015<br>đến 30/09/2015<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 415.660.385                            | 257.738.250                            |

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/09/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

|                                       | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>báo cáo kỳ trước<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---------------------------------------|-------|----------------------|--|-------------------|
| <b>Bảng Cân đối kế toán</b>           |       |                      |  |                   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (*) | 312   | 127.830.485.325      | 106.661.265.949                              | (21.169.219.376)  |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (*) | 318   | 2.332.400.065        | 23.501.619.441                               | 21.169.219.376    |

(\*) Phân loại lại các khoản khách hàng thanh toán tiền mua căn hộ chung cư theo tiến độ từ Chi tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" sang Chi tiêu "Người mua trả tiền trước ngắn hạn".

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc

Đỗ Hữu Hạ